

Số: 94 /VHTC-TPK
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý IV/2017


Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.


Tên công ty: Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.
Mã chứng khoán: THT.
Trụ sở chính: Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.
Điện thoại: 033 3835169.
Fax: 033 3836120.
Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Văn Tuyên.
Địa chỉ: Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913276694, 0333638797, 0333830356.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2017 của Công ty cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 19/01/2018 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý IV/2017 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (Mục báo cáo tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Văn phòng đăng trên Website;
- Lưu VT, TPK, Thư ký C.Ty 

Người thực hiện công bố thông tin
Trưởng phòng TPK




Phùng Văn Tuyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410.791.335.419	296.671.977.122
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	3.235.894.302	439.696.811
1.Tiền	111		3.235.894.302	439.696.811
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.930.205.680	53.298.508.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	8.077.545.740	54.612.030.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.896.229.637	688.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	VI.4a	2.189.008.303	2.231.055.469
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.6	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	374.067.663.247	211.882.740.340
1. Hàng tồn kho	141		375.143.402.761	213.999.161.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1.075.739.514)	(2.116.421.512)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.557.572.190	31.051.031.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	20.926.395.711	24.381.202.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.117.643.564	6.504.342.270
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19b	1.513.532.915	165.486.670
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		304.753.808.788	361.481.451.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		123.303.776.766	113.631.269.175
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	123.303.776.766	113.631.269.175
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		116.434.998.039	168.991.233.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	116.409.896.911	168.778.772.429
- Nguyên giá	222		1.160.830.457.658	1.141.707.920.702
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.044.420.560.747)	(972.929.148.273)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	25.101.128	212.461.282
- Nguyên giá	228		1.063.641.876	1.063.641.876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.038.540.748)	(851.180.594)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	15.108.800.562	6.251.010.178
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.108.800.562	6.251.010.178
- Mua sắm			72.465.742	6.380.878
- XDCCB dở dang			14.325.490.785	6.244.629.300
- SCL dở dang			710.844.035	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		49.906.233.421	72.607.938.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	49.775.146.874	72.336.945.024
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	131.086.547	270.993.709
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		715.545.144.207	658.153.428.919
NGUỒN VỐN	MS		SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		427.427.384.203	372.795.662.532
I. Nợ ngắn hạn	310		422.940.384.203	372.761.193.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,c,d	233.310.773.371	212.142.375.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19a	30.447.894.806	24.835.594.096
4. Phải trả người lao động	314		41.778.652.267	44.928.584.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1.106.384	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22a,c	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.480.993.558	5.432.748.487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a,c,d	109.230.029.669	82.067.586.536
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.690.934.148	3.354.303.790
+ Quỹ khen thưởng			140.440.503	504.497.863
+ Quỹ phúc lợi			2.026.304.212	1.631.898.371
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			524.189.433	956.907.556
+ Quỹ thưởng hạn quản lý điều hành			-	261.000.000
13. Quỹ phải trả khác	323		-	-

I	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.487.000.000	34.469.066
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16b,c,d	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	4.487.000.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.18		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	34.469.066
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		288.117.760.004	285.357.766.387
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25a	276.903.360.403	270.622.161.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(46.818.182)	(46.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	2.786.142.275	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	27.904.379.234	24.409.322.116
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.904.379.234	24.409.322.116
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		11.214.399.601	14.735.605.377
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	11.214.399.601	14.735.605.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		715.545.144.207	658.153.428.919

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



GIÁM ĐỐC

Vũ Hồng Cẩm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	553.380.003.527	457.166.835.027	2.062.838.442.152	1.943.191.293.326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		553.380.003.527	457.166.835.027	2.062.838.442.152	1.943.191.293.326
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	494.911.863.420	398.717.447.406	1.914.914.359.365	1.732.887.621.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58.468.140.107	58.449.387.621	147.924.082.787	160.303.671.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.233.137.900	890.566.055	3.831.920.673	3.690.451.433
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.565.208.571	302.049.484	9.168.788.493	385.112.323
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.565.208.571	302.049.484	9.168.788.493	385.112.323
+ Lãi vay ngắn hạn			2.564.102.187	302.049.484	9.167.682.109	385.112.323
+ Lãi vay dài hạn			1.106.384	-	1.106.384	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	1.834.162.714	3.229.302.310	5.536.392.629	10.248.640.529
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	31.377.873.614	33.190.851.748	107.198.197.214	124.805.054.841
10 Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		23.924.033.108	22.617.750.134	29.852.625.124	28.555.315.459
11. Thu nhập khác	31	VII.6	323.637.783	1.390.392.012	6.728.605.746	3.616.142.444
12. Chi phí khác	32	VII.7	284.153.726	392.455.689	1.547.141.183	1.188.191.617
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		39.484.057	997.936.323	5.181.464.563	2.427.950.827
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		23.963.517.165	23.615.686.457	35.034.089.687	30.983.266.286
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.775.688.787	4.852.566.789	6.989.803.291	6.634.456.465
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	(141.192.385)	139.907.162	(60.512.295)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		19.187.828.378	18.904.312.053	27.904.379.234	24.409.322.116
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		781	769	1.136	993
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



GIÁM ĐỐC

Vũ Hồng Cẩm

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Năm 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.034.089.687	30.983.266.286
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		77.041.136.076	76.647.434.376
- Các khoản dự phòng	03		(1.040.681.998)	1.440.317.625
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(136.907.989)	(1.059.941.243)
- Chi phí lãi vay	06		9.168.788.493	385.112.323
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		120.066.424.269	108.396.189.367
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		43.020.256.111	(18.196.885.588)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(162.184.922.907)	(32.672.359.282)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		22.024.321.857	(162.835.304.629)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		26.016.605.434	33.402.913.555
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.168.788.493)	(385.112.323)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.952.273.658)	(6.486.870.485)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(100.509.091)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.475.820.160)	(11.795.537.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.245.293.362	(90.572.966.385)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(32.815.194.155)	(50.941.099.662)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		99.981.127	719.331.187
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		409.760.304	521.165.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.305.452.724)	(49.700.602.864)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		933.251.393.843	334.696.428.714
- Ngắn hạn			928.764.393.843	334.696.428.714
- Dài hạn			4.487.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(901.601.950.710)	(252.628.842.178)
- Ngắn hạn			(901.601.950.710)	(252.628.842.178)
- Dài hạn				
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.793.086.280)	(9.448.756.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.856.356.853	72.618.830.281
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.796.197.491	(67.654.738.968)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		439.696.811	68.094.435.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.235.894.302	439.696.811

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Cẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017 : 245.690.520.000 đ tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoản chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoản chi phí năm 2017, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/12/2017: 2.009 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/12/2017: 2.059 người

Tổng quỹ lương : 193.525.862.400 đồng

Tiền lương bình quân : 7.832.518 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu : là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả : là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- + Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ Ktoán
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính
- + Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

- + Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- + Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

- + Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

- + Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- + Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- + Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.
- + Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp GTri thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.
- + Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa ,vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị :	3-10 năm
- Phương tiện vận tải :	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng :	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của

19 chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các

khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: " Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu nhập

25 doanh nghiệp hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã được các cổ đông thông qua tại đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-DHĐCĐ ngày 12/4/2017. Lợi nhuận năm 2017 Công ty tạm nộp thuế TNDN, số còn lại sẽ phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền						
	- Tiền mặt			1.768.063.000			159.636.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			1.467.831.302			280.060.811
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn			-			-
	Cộng			3.235.894.302			439.696.811
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính						
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác						
	- Đầu tư vào công ty con						
VI.3	Phải thu của khách hàng						
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
	* Trong Tập đoàn TKV			8.077.545.740			54.612.030.567
	- Công ty mẹ			3.492.341.843			49.910.420.545
	+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam			34.047.454			49.028.451.378
	+ Công ty tuyển than Hòn Gai			-			748.000.396
	+ Công ty kho vận Hòn Gai			34.047.454			32.456.028.161
	+ Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả			-			15.824.422.821
	- Các đơn vị khác			3.458.294.389			881.969.167
	+ Công ty Cổ phần Than Hà Lâm			507.375.614			513.820.256
	+ Công ty CP XNK than - Vinacomin			155.161.425			331.361.831
	+ Công ty Chế biến than QN-TKV			1.946.023.486			4.821.300
	+ Công ty than Hòn Gai-TKV			712.136.686			31.965.780
	+ Công ty CP than Đèo Nai-Vinacomin			122.572.850			-
	+ Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh			15.024.328			-
	* Ngoài Tập đoàn TKV			4.585.203.897			4.701.610.022
	+ Công ty CP Xây lắp Môi trường-TKV			1.099.538.166			1.226.392.200
	+ Viễn thông Quảng Ninh (Trung tâm viễn thông 1)			28.446.739			7.428.089
	+ Cty CP PT Dự án Biển Đông			3.432.578.000			3.432.578.000
	+ Viettel Quảng Ninh- CN Tập đoàn viễn thông quân đội			17.787.796			13.635.029
	+ Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc			-			3.356.407
	+ Ngân hàng TMCP công thương VN- CN Quảng Ninh			6.853.196			7.872.817
	+ Cty TNHH Thái Dương			-			10.347.480
	Cộng			8.077.545.740			54.612.030.567
b	Phải thu của khách hàng dài hạn			-			-
c	- Các khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan			-			-
	Cộng			-			-

VI.4	Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	2.189.008.303	123.303.776.766	2.231.055.469	113.631.269.175
	I- Trong Tập đoàn TKV	1.301.774.947	-	1.341.835.617	
-	- Phải thu về cổ phần hóa	-			
-	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
-	- Phải thu người lao động	1.136.601.724		1.211.985.599	
	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	1.121.745.000		1.186.885.000	
	+ Phải thu tiền CBCNV bồi thường	-			
	+ Vay lương	-			
	+ Tiền quá mức lương của CBCNV	6.369.412		11.133.635	
	+ Tiền thuốc phải thu CBCNV	117.660		2.136.020	
	+ Tiền điện thoại phải thu	4.752.100		6.443.100	
	+ Phải thu tiền thuê xe	3.617.552		5.387.844	
-	- Ký cược, ký quỹ	-			
-	- Cho mượn	-			
-	- Các khoản chi hộ	-			
-	- Phải thu khác	165.173.223		129.850.018	
	II- Ngoài Tập đoàn TKV	887.233.356	123.303.776.766	889.219.852	113.631.269.175
-	- Phải thu về cổ phần hóa	-			
-	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
-	- Phải thu người lao động	-			
-	- Ký cược, ký quỹ	-	113.763.671.000	-	107.513.671.000
	+ Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ MT tỉnh QN	-	107.513.671.000	-	107.513.671.000
	+ Phải thu tiền ký quỹ thực hiện đầu tư tại Sơ Kế hoạch ĐT tỉnh QN		6.250.000.000		
-	- Cho mượn	-			
-	- Các khoản chi hộ	87.233.356		89.219.852	
	+ Phải thu tiền lương ốm	-		-	
	+ Phải thu tiền thuốc của cơ quan y tế (BH T/Phó)	87.233.356		89.219.852	
-	- Phải thu khác	800.000.000	9.540.105.766	800.000.000	6.117.598.175
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ MT		9.539.758.544		6.117.598.175
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ đảm bảo thực hiện đầu tư	-	347.222		
	+ Đặt cọc HD cho dự án Biển Đông	800.000.000	-	800.000.000	
VI.5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản xố định				
d	Tài sản khác				

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Từ 6 - 12 tháng						
	- Từ 1 - 2 năm						
	- Từ 2 - 3 năm						
	- Trên 3 năm	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
	+ C/ty CP phát triển dự án Biển Đông	(3.432.578.000)	(3.432.578.000)	(3.432.578.000)	(3.432.578.000)	(3.432.578.000)	(3.432.578.000)
	+ Tiền đặt cọc cho dự án Biển Đông	(800.000.000)	(800.000.000)	(800.000.000)	(800.000.000)	(800.000.000)	(800.000.000)
	Cộng	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
	Tổng số	375.143.402.761	(1.075.739.514)	213.999.161.852	(2.116.421.512)		
	- Nguyên liệu, vật liệu	9.249.821.939	(1.075.739.514)	9.978.853.707	(909.983.861)		
	- Công cụ, dụng cụ	83.685.000		112.969.000			
	- Chi phí SXKD dở dang	189.781.340.861		70.658.189.186	(1.206.437.651)		
	- Thành phẩm	176.028.554.961		133.249.149.959			
	- Hàng hóa	-		-			
VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
<i>a</i>	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-					
	Cộng	-	-	-	-		
<i>b</i>	Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm		Đầu năm			
	- Mua sắm	72.465.742		6.380.878			
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	72.465.742		6.380.878			
	- Xây dựng cơ bản	14.325.490.785		6.244.629.300			
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.196		1.415.444.196			
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bằng Danh	11.071.732.952		4.817.899.660			
	+ Dự án đầu tư phục hồi các thiết bị khai thác năm 2016	-		11.285.444			
	+ Dự án đầu tư phục hồi các thiết bị SX năm 2017	1.838.313.637					
	- Sửa chữa lớn TSCD	710.844.035		-			
	+ Trung tu sàng 6	710.844.035		-			
	Cộng	15.108.800.562		6.251.010.178			

VI.9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A. NGUYÊN GIÁ					
	I. Đầu năm	1.141.707.920.702	559.251.031.225	551.292.792.837	31.164.096.640
1	Đang dùng	1.136.373.749.681	554.474.381.220	550.735.271.821	31.164.096.640
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	4.776.650.005	557.521.016	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	758.249.886.595	336.985.362.654	416.847.598.160	4.416.925.781
	Trong đó: Đang dùng	753.698.317.219	332.607.839.488	416.673.551.950	4.416.925.781
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	697.336.319.143	146.043.526.305	551.292.792.838	
	II. Tăng trong kỳ	24.484.900.404	14.103.409.495	10.482.000.000	(100.509.091)
1	Mua trong năm	15.145.421.238	4.663.421.238	10.482.000.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	9.339.479.166	9.439.988.257		(100.509.091)
9	Tăng khác	-			
	III. Giảm trong kỳ	5.362.363.448	4.742.522.432	619.841.016	-
1	Nhượng bán	1.923.239.262	1.365.718.246	557.521.016	
9	Giảm khác (Do thanh lý+ GPMB)	3.439.124.186	3.376.804.186	62.320.000	
	IV. Cuối kỳ	1.160.830.457.658	568.611.918.288	561.154.951.821	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.092.858.866.338	550.640.128.862	511.155.149.927	31.063.587.549
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	17.971.789.426	49.999.801.894	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	902.642.155.267	408.981.105.511	488.563.389.975	5.097.659.781
	Trong đó: Đang dùng	834.670.563.947	391.009.316.085	438.563.588.081	5.097.659.781
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	715.318.856.597	154.163.904.775	561.154.951.822	
B- HAO MÓN					
	I. Đầu năm	972.929.148.273	445.115.473.792	512.376.559.841	15.437.114.640
1	Đang dùng	967.594.977.252	440.338.823.787	511.819.038.825	15.437.114.640
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	4.776.650.005	557.521.016	
	II. Tăng trong kỳ	76.853.775.922	52.118.826.567	20.847.065.481	3.887.883.874
1	Do trích khấu hao	72.965.892.048	52.118.826.567	20.847.065.481	
2	Do tính hao mòn	3.887.883.874			3.887.883.874
8	Tăng khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	III. Giảm trong kỳ	5.362.363.448	4.742.522.432	619.841.016	-
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
2	Nhượng bán	1.923.239.262	1.365.718.246	557.521.016	-
3	Do điều động	-	-	-	-
9	Giảm khác (Do thanh lý+GPMB)	3.439.124.186	3.376.804.186	62.320.000	-
	IV. Số cuối kỳ	1.044.420.560.747	492.491.777.927	532.603.784.306	19.324.998.514
1	Đang dùng	976.448.969.427	474.519.988.501	482.603.982.412	19.324.998.514
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	17.971.789.426	49.999.801.894	-
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Đầu năm	168.778.772.429	114.135.557.433	38.916.232.996	15.726.982.000
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	44.533.283.246	5.617.050.249	38.916.232.997	-
2	Cuối kỳ	116.409.896.911	76.120.140.361	28.551.167.515	11.738.589.035
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	37.790.815.242	9.239.647.725	28.551.167.517	-

Phần 2: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/Bị	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
	A. NGUYÊN GIÁ						
	I. Đầu năm	1.141.707.920.702	192.527.604.783	312.160.422.634	625.606.495.437	8.787.951.632	2.625.446.216
1	Đang dùng	1.136.373.749.681	190.366.691.862	310.960.491.494	623.633.168.477	8.787.951.632	2.625.446.216
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	2.160.912.921	1.199.931.140	1.973.326.960	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	772.602.358.280	60.635.089.571	219.247.190.100	484.285.737.983	6.079.355.048	2.354.985.578
	Trong đó: Đang dùng	752.915.715.574	68.235.762.142	249.221.082.231	425.857.633.471	7.201.623.614	2.399.614.116
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	697.336.319.143	20.512.734.513	116.631.909.193	557.269.603.175	2.073.474.026	848.598.236
	II. Tăng trong kỳ	24.484.900.404	1.723.308.066	15.523.310.121	6.466.882.567	771.399.650	-
1	Mua trong năm	15.145.421.238	-	8.498.635.568	6.427.102.285	219.683.385	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	9.339.479.166	1.723.308.066	7.024.674.553	39.780.282	551.716.265	-
9	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	III. Giảm trong kỳ	5.362.363.448	2.735.035.523	-	1.923.239.262	-	704.088.663
1	Nhượng bán	1.923.239.262	-	-	1.923.239.262	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-	-	-
8	Chuyển góp vốn	-	-	-	-	-	-
9	Giảm khác (Do thanh lý)	3.439.124.186	2.735.035.523	-	-	-	704.088.663

	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/Bj	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác
	IV. Số Cuối kỳ	1.160.830.457.658	191.515.877.326	327.683.732.755	630.150.138.742	9.559.351.282	1.921.357.553
1	Đang dùng	1.092.858.866.338	191.515.877.326	289.393.461.319	600.468.818.858	9.559.351.282	1.921.357.553
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	-	38.290.271.436	29.681.319.884	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCD đã hết khấu hao	67.971.591.320	902.642.155.267	79.802.321.231	271.566.274.182	541.310.489.840	8.108.346.023
	Trong đó: Đang dùng	834.670.563.947	79.802.321.231	233.276.002.746	511.629.169.956	8.108.346.023	1.854.723.991
	- Tổng nguyên giá TSCD dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	715.318.856.597	20.512.734.513	124.574.978.788	567.395.572.834	2.073.474.026	762.096.436
	B- HAO MÒN						
	I. Đầu năm	972.929.148.273	129.661.446.700	269.579.373.711	563.257.903.153	7.930.744.045	2.499.680.664
1	Đang dùng	967.594.977.252	127.500.533.779	268.379.442.571	561.284.576.193	7.930.744.045	2.499.680.664
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	2.160.912.921	1.199.931.140	1.973.326.960	-	-
	II. Tăng trong kỳ	76.853.775.922	18.208.741.165	19.566.434.208	38.339.480.816	637.652.348	101.467.385
1	Do trích khấu hao	72.965.892.048	14.355.326.357	19.566.434.208	38.339.480.816	603.183.282	101.467.385
2	Do tính hao mòn	3.887.883.874	3.853.414.808	-	-	34.469.066	-
8	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	III. Giảm trong kỳ	5.362.363.448	2.735.035.523	-	1.923.239.262	-	704.088.663
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
2	Nhượng bán	1.923.239.262	-	-	1.923.239.262	-	-
9	Giảm khác(Do thanh lý+ GPMB)	3.439.124.186	2.735.035.523	-	-	-	704.088.663
	IV. Số cuối kỳ	1.044.420.560.747	145.135.152.342	289.145.807.919	599.674.144.707	8.568.396.393	1.897.059.386
1	Đang dùng	976.448.969.427	145.135.152.342	250.855.536.483	569.992.824.823	8.568.396.393	1.897.059.386
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	-	38.290.271.436	29.681.319.884	-	-
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Đầu năm	168.778.772.429	62.866.158.083	42.581.048.923	62.348.592.284	857.207.587	125.765.552
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	44.533.283.246	-	-	44.533.283.246	-	-
2	Cuối kỳ	116.409.896.911	46.380.724.984	38.537.924.836	30.475.994.035	990.954.889	24.298.167
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	37.790.815.242	-	7.649.995.807	30.140.819.435	-	-

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành**

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	A- NGUYÊN GIÁ				
	I. Đầu năm	1.063.641.876	1.063.641.876		-
1	Đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao				
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	782.601.645		
	II. Tăng trong kỳ	-	-		-
1	Mua trong năm	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
9	Tăng khác (XDCB hoàn thành)	-			-
	III. Giảm trong kỳ	-			
1	Nhượng bán	-			
2	Chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)	-			
9	Giảm khác	-			
	IV- Cuối kỳ	1.063.641.876	1.063.641.876		-
1	Đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	782.601.645	782.601.645		
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	782.601.645		
	B- HAO MÒN				
	I - Đầu năm	851.180.594	851.180.594		
1	Đang dùng	851.180.594	851.180.594		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	II - Tăng trong kỳ	187.360.154	187.360.154		-
1	Do trích khấu hao	187.360.154	187.360.154		
2	Do tính hao mòn	-			
8	Tăng khác	-			
	III - Giảm trong kỳ	-			-
1	Chuyển đổi từ BĐS đầu tư (quyền SD đất)	-			
2	Nhượng bán	-			
9	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay	Vốn khác			
	IV - Số cuối kỳ	1.038.540.748	1.038.540.748		-				
1	Đang dùng	1.038.540.748	1.038.540.748						
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	Đầu năm	212.461.282	212.461.282						
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	25.101.128	25.101.128						
	Phần 2: Chi tiết TSCĐ theo nhóm	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép chuyển nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
	A - NGUYÊN GIÁ	-							
	I - Đầu năm	1.063.641.876	-	-	-	-	431.040.231	-	632.601.645
1	Đang dùng	1.063.641.876					431.040.231		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645					150.000.000		632.601.645
	II - Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong năm	-							
9	Tăng khác (Do XDCB hoàn thành)	-							
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
9	Giảm khác	-							
	IV - Số Cuối kỳ	1.063.641.876	-	-	-	-	431.040.231	-	632.601.645
1	Đang dùng	1.063.641.876					431.040.231		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645					150.000.000		632.601.645

		Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép chuyển nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
	B - HAO MÒN								
	I - Đầu năm	851.180.594	-	-	-	-	218.578.949	-	632.601.645
1	Đang dùng	851.180.594					218.578.949		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	II - Tăng trong kỳ	187.360.154	-	-	-	-	187.360.154	-	-
1	Do trích khấu hao	187.360.154					187.360.154		
2	Do tính hao mòn	-							
8	Tăng khác	-							
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-							
2	Nhượng bán	-							
9	Giảm khác	-							
	IV - Số cuối kỳ	1.038.540.748	-	-	-	-	405.939.103	-	632.601.645
1	Đang dùng	1.038.540.748					405.939.103		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	C - GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	Đầu năm	212.461.282	-	-	-	-	212.461.282	-	-
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	25.101.128	-	-	-	-	25.101.128	-	-
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

VI.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

Phần 2: Chi tiết theo nhóm

VI.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

Phần 2: Chi tiết theo nhóm

VI.13. Chi phí trả trước

	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối kỳ
a	I - Ngắn hạn	24.381.202.995	33.379.857.962	36.834.665.246	20.926.395.711
1	Chi phí sửa chữa lớn	10.521.747.913	13.378.145.681	16.414.222.168	7.485.671.426
2	Công cụ, dụng cụ	264.192.166	721.011.250	497.008.156	488.195.260
5	Bảo hiểm		610.340.754	566.129.287	44.211.467
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.595.262.916	18.670.360.277	19.357.305.635	12.908.317.558
	- Vật tư chờ phân bổ	12.035.323.314	16.738.795.169	17.353.019.307	11.421.099.176
	- Các công trình xây dựng	1.559.939.602	1.833.476.108	1.906.197.328	1.487.218.382
	- Tiền thuê đất		98.089.000	98.089.000	-
b	II - Dài hạn	72.336.945.024	52.256.633.167	74.818.431.317	49.775.146.874
1	Chi phí sửa chữa lớn	17.229.814.433	23.866.643.461	23.455.821.985	17.640.635.909
2	Công cụ, dụng cụ	-		-	-
12	Tiền cấp quyền khai thác	47.632.444.959		41.227.924.000	6.404.520.959
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	6.284.807.299	5.261.364.000	3.314.591.156	8.231.580.143
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCD thuế TC				-
15	Các khoản khác	1.189.878.333	23.128.625.706	6.820.094.176	17.498.409.863
	- Chi phí thuê trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng	256.842.485		256.842.485	-
	- Chi phí lập Đ/c công suất mỏ G/đoạn 2012-2018	213.862.157		213.862.157	-
	- Chi phí lập Thiết kế kéo dài thời gian PT mỏ	184.427.155		92.213.580	92.213.575
	- Vật tư chờ phân bổ	534.746.536		534.746.536	-
	- CP bồi thường hỗ trợ thu hồi đất có nguy cơ sạt lở		23.128.625.706	5.722.429.418	17.406.196.288

VI.14. Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
	...		
b	Dài hạn	-	-
	...		
	Cộng	-	-

VI.15.- Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	109.230.029.669	109.230.029.669	928.764.393.843	901.601.950.710	82.067.586.536	82.067.586.536
b	Vay dài hạn	4.487.000.000	4.487.000.000	4.487.000.000	-	-	-
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	4.487.000.000	4.487.000.000	4.487.000.000			
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm						
	Cộng	113.717.029.669	113.717.029.669	933.251.393.843	901.601.950.710	82.067.586.536	82.067.586.536
c	Các khoản nợ thuê tài chính						

d	Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay				
	- Nợ thuế tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng				
d	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan				

VI. 16. Phải trả người bán		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	233.310.773.371	233.310.773.371	212.142.375.814	212.142.375.814
I	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	49.858.326.639	49.858.326.639	47.702.172.203	47.702.172.203
	<i>1- Công ty mẹ</i>	-	-	-	-
	<i>2- Các đơn vị khác</i>	49.858.326.639	49.858.326.639	47.702.172.203	47.702.172.203
	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	3.885.985.587	3.885.985.587	7.334.490.735	7.334.490.735
	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	8.387.073.928	8.387.073.928	13.124.045.165	13.124.045.165
	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	225.633.485	225.633.485	2.305.074.725	2.305.074.725
	Bệnh viện Than- Khoáng sản Việt Nam	46.984.993	46.984.993		
	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	270.103.500	270.103.500	104.094.200	104.094.200
	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	694.866.100	694.866.100	265.936.000	265.936.000
	Xí nghiệp Vật tư Cẩm phá - CN công ty cổ phần vật tư TKV	417.924.000	417.924.000	35.000.000	35.000.000
	CN Công ty cổ phần vật tư -TKV-Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	11.688.443.133	11.688.443.133	8.058.651.238	8.058.651.238
	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	5.287.023.500	5.287.023.500	4.827.075.000	4.827.075.000
	CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	157.839.000	157.839.000	-	-
	Cty TNHH ITV Môi trường TKV	2.632.039.290	2.632.039.290	3.185.278.451	3.185.278.451
	Cty cổ phần địa chất mỏ TKV	1.574.520.433	1.574.520.433	1.663.799.397	1.663.799.397
	Cty cổ phần giám định -Vinacomin	233.351.057	233.351.057	104.688.106	104.688.106
	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và CN -Vinacomin	-	-	-	-
	XN Thiết kế Than Hòn Gai	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	8.227.378.333	8.227.378.333	4.362.554.376	4.362.554.376
	Công ty công nghiệp hóa chất Quảng Ninh	-	-	163.791.568	163.791.568
	Công ty công nghiệp hóa chất Cẩm Phá	5.159.186.691	5.159.186.691	-	-
	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	969.973.609	969.973.609	849.805.242	849.805.242
	Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico - Tổng Công ty khoáng sản	-	-	1.317.888.000	1.317.888.000
	Trung tâm điều dưỡng ngành than-VVMI - CN Tổng Cty CN mỏ Việt Bắc	-	-	-	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
II - Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	183.452.446.732	183.452.446.732	164.440.203.611	164.440.203.611
<i>1- Công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>8.654.860.600</i>	<i>8.654.860.600</i>	<i>13.825.648.184</i>	<i>13.825.648.184</i>
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	177.184.800	177.184.800	1.174.449.600	1.174.449.600
Công ty CP Du lịch & Thương mại - Vinacomin	8.464.200.800	8.464.200.800	5.050.992.100	5.050.992.100
Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	168.168.000	168.168.000
Công ty CP Khai thác Khoáng sản & Dịch vụ ITASCO	-	-	7.076.958.263	7.076.958.263
Công ty CP Đầu tư thương mại & dịch vụ - Vinacomin	-	-	100.437.921	100.437.921
CN Cty CP Đầu TM và dịch vụ Vinacomin - CN Hà Nội ITASCO	-	-	69.300.000	69.300.000
Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	13.475.000	13.475.000	-	-
Cty CP cơ khí mô và đóng tàu - TKV	-	-	185.342.300	185.342.300
<i>2- Các đơn vị khác</i>	<i>174.797.586.132</i>	<i>174.797.586.132</i>	<i>150.614.555.427</i>	<i>150.614.555.427</i>
Công ty CP Đầu tư Kỹ tâm - Than Hà Tu	22.168.246.872	22.168.246.872	24.013.178.606	24.013.178.606
CN Hoàng Cầu- Cty TNHH ITYV 19-5- Bộ Công An	-	-	-	-
Công ty TNHH một thành viên Thoa Hòa	-	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	1.866.761.600	1.866.761.600	608.514.400	608.514.400
Công ty TNHH Phương Anh Quảng Ninh	179.032.200	179.032.200	437.365.915	437.365.915
Công ty cổ phần Đông Hà	319.537.064	319.537.064	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	2.724.827.928	2.724.827.928	2.096.839.161	2.096.839.161
Công ty TNHH ITV mô Véc Tơ	79.032.000	79.032.000	-	-
Công ty CP cơ khí Hồng Lĩnh	84.040.000	84.040.000	-	-
Công ty CP chế tạo Bơm Hải Nam	521.546.345	521.546.345	-	-
Công ty CP Minh Ngọc Đức	252.560.000	252.560.000	2.474.402.362	2.474.402.362
Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	33.173.250	33.173.250	416.000.000	416.000.000
Công ty CP tư vấn xây dựng & thương mại Phong Nguyễn	-	-	15.500.000	15.500.000
Công ty CP TM&DV Quảng Phong	81.035.003	81.035.003	46.425.000	46.425.000
Công ty CP Văn đồn Đ&T	4.496.264.663	4.496.264.663	5.987.161.558	5.987.161.558
Công ty TNHH ITV Cơ khí Hóa chất 13	2.880.500.000	2.880.500.000	1.003.448.000	1.003.448.000
Công ty TNHH ITV NewStar	-	-	128.205.000	128.205.000
Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	1.156.943.900	1.156.943.900	836.039.200	836.039.200
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	6.710.028.600	6.710.028.600	17.129.978.800	17.129.978.800
Công ty TNHH Phin lọc và Phụ tùng	24.000.000	24.000.000	-	-
Công ty TNHH Tam Minh	-	-	84.656.000	84.656.000
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	522.798.100	522.798.100	1.332.575.700	1.332.575.700
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	124.202.100	124.202.100	-	-
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	-	-	131.569.966	131.569.966
Công ty TNHH ITV Mạnh Hùng Radiator	222.650.000	222.650.000	39.000.000	39.000.000
Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	1.012.624.974	1.012.624.974	271.205.700	271.205.700
Công ty TNHH Nhật Quang	-	-	58.080.000	58.080.000

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP May và In 27/7 Quảng ninh	-	-	-	-
Công ty CP Công nghiệp Á Châu	341.693.000	341.693.000	708.774.000	708.774.000
Trung tâm hỗ trợ tiến bộ Kỹ thuật mô	-	-	120.897.000	120.897.000
Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phá	2.591.669.184	2.591.669.184	686.210.800	686.210.800
Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	860.500.000	860.500.000	75.000.000	75.000.000
Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	774.793.140	774.793.140	797.394.160	797.394.160
Công ty TNHH Thiết bị an toàn phòng cháy chữa cháy Hạ Long	-	-	108.405.000	108.405.000
Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	217.773.160	217.773.160	362.414.140	362.414.140
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Hiếu Tiến	83.900.000	83.900.000	174.547.608	174.547.608
Công Ty TNHH Thịnh Hưng	-	-	34.770.000	34.770.000
Công ty TNHH SPARKKO	-	-	83.358.000	83.358.000
Công ty TNHH thiết bị công nghiệp nặng Mico	-	-	411.400.000	411.400.000
Công ty cổ phần phụ tùng Trọng Tín	-	-	52.140.000	52.140.000
Công ty TNHH TM & SX Bảo Linh Anh	-	-	85.640.500	85.640.500
Công ty TNHH Long Hải Quảng Ninh	-	-	-	-
Công ty TNHH sản xuất và TM Thái Thơm	271.566.460	271.566.460	-	-
Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	20.600.400	20.600.400	-	-
Công ty TNHH thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Nam	307.352.000	307.352.000	-	-
Công ty TNHH ITV cơ khí động lực và Kết cấu thép Hạ Long	-	-	-	-
Công ty TNHH xây dựng tín phát Hạ Long	-	-	-	-
Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	2.015.500.000	2.015.500.000	1.143.500.000	1.143.500.000
CN Công ty TNHH thương mại đầu tư cơ khí 19-8	107.175.700	107.175.700	64.955.500	64.955.500
Công ty CP Thương mại ASIA	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Tổng công ty CP Bảo hiểm Bảo Long-Cty Bảo hiểm Bảo Long QNinh	50.000.000	50.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	26.354.094.943	26.354.094.943	15.677.229.809	15.677.229.809
Công ty CP đo đạc bản đồ và tư vấn xây dựng Đông Bắc	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HALO	423.746.400	423.746.400	587.732.400	587.732.400
Công ty CP ác quy Tia sáng	80.146.000	80.146.000	122.562.000	122.562.000
Công ty CP phát triển công nghệ Á Châu	-	-	49.500.000	49.500.000
Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Quảng Ninh	97.014.000	97.014.000	55.968.000	55.968.000
Trung tâm kiểm định công nghiệp I	65.200.000	65.200.000	59.880.000	59.880.000
Công ty TNHH một thành viên GOP	-	-	189.950.000	189.950.000
Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	143.145.000	143.145.000	664.787.750	664.787.750
Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	665.720.000	665.720.000	1.291.118.400	1.291.118.400
Công ty CP giải pháp phần mềm Thương mại	-	-	14.000.000	14.000.000
Đỗ Hoàng Hà	-	-	117.177.000	117.177.000
Hồ Thế Hạnh	-	-	28.490.000	28.490.000
Công ty CP Dược vật tư Y tế QN	30.172.649	30.172.649	30.537.547	30.537.547
Công ty cổ phần truyền thông và Đầu tư Tân Việt	55.814.000	55.814.000	216.392.000	216.392.000
Lương Việt Hùng	-	-	29.190.000	29.190.000
Công ty CP sản xuất bảo hộ lao động và Thương mại Sơn Linh	-	-	291.123.800	291.123.800
Bảo Kinh doanh và Pháp luật	-	-	5.000.000	5.000.000

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Minh Việt	-	-	49.863.198	49.863.198
CN công ty CP sữa Việt Nam tại Hà Nội	339.451.200	339.451.200	99.897.600	99.897.600
Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
Công ty Cổ phần cơ khí - Dịch vụ và Thương mại Bắc Sơn	-	-	578.359.280	578.359.280
Công ty Cổ phần Hưng Hà	-	-	11.735.926.558	11.735.926.558
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	859.375.800	859.375.800	766.375.800	766.375.800
Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	4.562.123.511	4.562.123.511	5.857.246.823	5.857.246.823
Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	66.118.800	66.118.800	61.707.700	61.707.700
Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000
Công ty TNHH TẾT ô tô và thiết bị máy mô QN	115.000.000	115.000.000	2.427.969.709	2.427.969.709
Công ty CP kỹ thuật và phụ tùng Hoàng Ngọc	1.273.822.570	1.273.822.570	561.972.000	561.972.000
Trung tâm quan trắc và phân tích Môi trường	-	-	3.000.000	3.000.000
Điện lực thành phố Hạ Long	-	-		
Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ Hải Minh Quảng Ninh	-	-		
Công ty TNHH thiết bị công nghệ Thiên Hòa	77.841.500	77.841.500	-	-
Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	11.200.586.115	11.200.586.115	4.161.884.560	4.161.884.560
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	21.869.983.764	21.869.983.764	13.507.013.257	13.507.013.257
Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	160.235.800	160.235.800	7.800.000	7.800.000
Công ty CP đầu giá Quảng Ninh	-	-	20.118.000	20.118.000
Công ty TNHH Thương mại Phú Vân	198.537.980	198.537.980	316.730.880	316.730.880
Công ty CP Thương mại, Hợp tác Kỹ thuật và dịch vụ Việt Nam	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
CN công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	-	-	19.640.500	19.640.500
Công ty CPTM & công nghệ khảo sát	-	-	52.030.000	52.030.000
Công ty cổ phần thiết bị & dịch vụ Đồng Lợi	40.844.100	40.844.100	5.895.450.000	5.895.450.000
CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	1.436.848.600	1.436.848.600	985.410.800	985.410.800
Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng	4.636.904.820	4.636.904.820	2.065.438.269	2.065.438.269
Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	5.274.713.359	5.274.713.359	5.891.679.013	5.891.679.013
Công ty TNHH Sơn Phương HTT	2.580.837.047	2.580.837.047	2.255.540.719	2.255.540.719
Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	3.221.280	3.221.280	8.344.993	8.344.993

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	-		2.520.000.000	2.520.000.000
Công ty CP tư vấn đầu tư và XD công trình điện	-		15.800.000	15.800.000
Công ty TNHH Công Oanh	362.197.877	362.197.877	425.994.736	425.994.736
CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh	137.575.389	137.575.389	146.833.400	146.833.400
Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	494.208.000	494.208.000	329.934.000	329.934.000
Doanh nghiệp tư nhân Kiên Nhung	-	-	184.807.480	184.807.480
Công ty CP xuất nhập khẩu kỹ thương Đông Á	102.120.000	102.120.000		
Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mô	-			
Công ty CP tư vấn đầu tư than Uông Bí	112.251.634	112.251.634		
Công ty CP ô tô Hưng Gia Thịnh	155.677.105	155.677.105		
CN Công ty CP khử trùng Việt Nam tại phía Bắc	15.570.500	15.570.500		
CÔNG ty CP sản xuất TM và DV thiết bị công nghiệp DVF	-			
Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	231.309.100	231.309.100	267.973.200	267.973.200
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	10.000.000	10.000.000	129.030.000	129.030.000
Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	2.762.132.100	2.762.132.100	1.817.672.600	1.817.672.600
Bưu điện tỉnh Quảng Ninh	-		173.493.320	173.493.320
Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	110.000.000	110.000.000	-	-
Công ty cổ phần Vĩnh Xuân	-		205.743.000	205.743.000
Công ty TNHH I TV Đại Việt	1.282.617.500	1.282.617.500	628.842.500	628.842.500
Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ Thành Công	-		1.356.322.000	1.356.322.000
Công ty TNHH Hải Đình	543.214.650	543.214.650	211.695.440	211.695.440
Công ty TNHH xuất nhập khẩu vật tư Ngành in	-		65.340.000	65.340.000
Công ty cổ phần may và dịch vụ Thương mại Hoàng Mai	-		25.300.000	25.300.000
CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	136.422.580	136.422.580	113.030.270	113.030.270
Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát	-		52.280.000	52.280.000
Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh	113.835.938	113.835.938	42.768.000	42.768.000
Công ty CP đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	-		470.548.000	470.548.000
Công ty TNHH Vật tư và thiết bị Hải Dương	-		122.100.000	122.100.000
Phạm Thị Lợi	-		14.900.000	14.900.000
Công ty CP thiết bị và phụ tùng Liên An	83.204.000	83.204.000		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	26.500.000	26.500.000	322.784.000	322.784.000
Công ty TNHH MTV thép Thành Đạt Quảng Ninh	-		83.754.990	83.754.990
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu TM và dịch vụ Tân Đại Dương	18.000.000	18.000.000	28.270.000	28.270.000
Công ty cổ phần dịch vụ cảng Cái Lân	-		16.368.000	16.368.000
Công ty cổ phần máy và phụ tùng T & C	1.527.217.150	1.527.217.150		
Công ty cổ phần ERIDAN	1.114.998.500	1.114.998.500		
Công ty TNHH thương mại Ngọc Hùng	19.617.626.709	19.617.626.709		
Công ty CP Thái Linh Vũ	1.065.777.260	1.065.777.260		
Hợp tác xã SXVLXD và kinh doanh chất đốt Phong Châu	552.641.800	552.641.800		
Nguyễn Văn Trận	-		13.400.000	13.400.000
Công ty TNHH cơ khí thủy lực Sao Việt	46.859.051	46.859.051		
Công ty TNHH MTV Sản xuất TM Tri Thành	375.283.370	375.283.370		
Công ty TNHH ITV Thương Mại Dịch Vụ Thủy Văn	291.733.640	291.733.640		
Công ty CP Thiết bị Xây dựng Công nghiệp BC	307.734.900	307.734.900		
Công ty CP cơ điện Cẩm Phả	17.000.000	17.000.000		
Công ty cổ phần dịch vụ du lịch và Thương mại Sao Mai	-	-		
Công ty cổ phần sản xuất Thương mại và dịch vụ Thành Vinh	404.364.000	404.364.000		
Công ty TNHH ITV Cao su 75	102.300.000	102.300.000		
Công ty TNHH Xây dựng và PT Thanh Phong	2.213.560.448	2.213.560.448		
Công ty CP sản xuất BHLĐ và thương mại Sơn Linh	536.603.000	536.603.000		
CN Công ty CP thiết bị phụ tùng máy xây dựng Việt Ý - Quảng Ninh	394.284.000	394.284.000		
Doanh nghiệp tư nhân Trung tâm phân tích FPD	89.403.000	89.403.000		
Công ty CP thiết bị phụ tùng máy công nghiệp Việt Ý	108.911.000	108.911.000		
Phòng khám đa khoa Hòa Bình	484.610.000	484.610.000		
Công ty TNHH Minh Tâm - HD	28.160.000	28.160.000		
Công ty cổ phần Bateco Việt Nam	957.125.000	957.125.000		
Công ty TNHH TPS Hoàng Sơn	100.750.000	100.750.000		
B - Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<i>I - Phải trả người bán dài hạn trong TKV</i>	-	-	-	-
<i>1- Công ty mẹ</i>				
<i>2- Các đơn vị khác</i>				
<i>II - Phải trả người bán dài hạn ngoài TKV</i>	-	-	-	-

VI.17 Trái phiếu phát hành			
VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
	- Mệnh giá		
	- Đối tượng được phát hành		
	- Điều khoản mua lại		
	- Giá trị đã mua trong kỳ		
	- Các thuyết minh khác		

VI.19 - Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước								
a	Phần 1: Số phải nộp	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
	Chỉ tiêu			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	23.199.607.596	29.633.197.110	28.448.867.309	332.560.722.016	327.379.304.006	28.381.025.606
	1- Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	53.133.829.658	53.133.829.658	-
	2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
	3 - Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
	4 - Thuế thu nhập DN	14	4.485.987.650	4.775.688.787	-	6.989.803.291	7.952.273.658	3.523.517.283
	5 - Thuế thu nhập Cá nhân	15	50.000.000	67.000.000	30.000.000	955.214.724	938.214.724	67.000.000
	6- Thuế tài nguyên	16	18.663.619.946	24.672.558.323	28.418.867.309	263.834.641.064	257.825.702.687	24.672.558.323
	7- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	-	-	7.526.283.279	7.526.283.279	-
	8- Thuế bảo vệ môi trường	18	-	117.950.000	-	117.950.000	-	117.950.000
	9- Các loại thuế khác	19	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
	II / C/khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	1.635.986.500	7.328.233.200	7.117.966.000	26.371.216.537	25.940.333.837	2.066.869.200
	1- Phí bảo vệ môi trường	31	1.635.986.500	2.066.869.200	1.856.602.000	21.102.941.200	20.672.058.500	2.066.869.200
	2- Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	-	5.261.364.000	5.261.364.000	5.261.364.000	5.261.364.000	-
	6- Các khoản khác	36	-	-	-	6.911.337	6.911.337	-
	Tổng cộng (40=10+30)		24.835.594.096	36.961.430.310	35.566.833.309	358.931.938.553	353.319.637.843	30.447.894.806
b	Phần 2: Số phải thu	Mã số	Số phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
	Chỉ tiêu			Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	
	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	165.486.670	-	-	165.486.670	1.513.532.915	1.513.532.915
	1- Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	-	-	-
	4 - Thuế thu nhập DN	14	-	-	-	-	-	-
	5 - Thuế thu nhập Cá nhân	15	-	-	-	-	-	-
	6- Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-	-	-
	7- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	165.486.670	-	-	165.486.670	1.513.532.915	1.513.532.915
	II / C/khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	165.486.670	-	-	165.486.670	1.513.532.915	1.513.532.915
	Tổng cộng (40=10+30)		165.486.670	-	-	165.486.670	1.513.532.915	1.513.532.915

Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I/ Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	-	6.504.342.270
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	16.603.452.948	149.008.417.005
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại và ko được khấu trừ(13+14+15+16)	12	9.235.032.638	149.008.417.005
Trong đó : a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	18.940.916.769	153.395.115.711
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	(2.337.463.821)	2.117.643.564
II/ Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	-
III/ Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	-
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán ND còn phải nộp đầu kỳ	40	-	-
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	18.940.916.769	206.528.945.369
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	18.940.916.769	153.395.115.711
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	-	53.133.829.658
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	-	-

VI.20- Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
	- Các khoản trích trước khác		
	- Lãi vay	1.106.384	
	- Các khoản khác	-	-
	Cộng	1.106.384	
VI.21 - Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
	- Tài sản chờ chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn	131.950.001	395.411.591
	- Bảo hiểm xã hội		-
	- Bảo hiểm y tế	110.260.127	110.260.127
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
	- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	781.825.720	730.170.640
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.456.957.710	4.196.906.130
	Cộng	5.480.993.558	5.432.748.488
b	Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
VI.22- Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
b	Dài hạn		
c	Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

VI.23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn	-	-
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác	-	-
	Cộng	-	-
b	Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác		
	Cộng	-	-
VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.086.547	270.993.709
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	131.086.547	270.993.709
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A. Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sáp nhập DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
			Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (người TKV)													
A		1'	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1 Số dư đầu năm trước	249.644.593.130	136.497.380.000	69.615.000.000	66.882.380.000	(46.818.182)	-	79.373.060.548	-	-	-	33.820.970.764	-	-	-	-	-	-
2 PS tăng năm trước	109.193.140.000	109.193.140.000	55.692.000.000	53.501.140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	109.193.140.000	109.193.140.000	55.692.000.000	53.501.140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	24.409.322.116													24.409.322.116			
- Tăng khác	0																
3 PS giảm năm trước	0																
- Giảm vốn trong năm trước	109.193.140.000						78.803.923.472				30.389.216.528						
- Lỗ trong năm trước	0																
- Giảm khác	3.431.754.236										3.431.754.236						
4 Số dư đầu năm nay	270.622.161.010	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	-	-	-	24.409.322.116	-	-	-
5 PS tăng năm nay	0																
- Tăng vốn trong năm nay	0																
- Lãi trong năm nay	27.904.379.234													27.904.379.234			
- Tăng khác	2.786.142.275										2.786.142.275						
6 PS giảm năm nay	0																
- Giảm vốn trong năm nay	0																
- Lỗ trong năm nay	0																
- Giảm khác	24.409.322.116													24.409.322.116			
7 Số dư cuối năm nay	276.903.360.403	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	27.904.379.234	-	-	-

B		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
- Vốn góp của Công ty mẹ		125.307.000.000	125.307.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		120.383.520.000	120.383.520.000
Cộng		245.690.520.000	245.690.520.000
C Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		245.690.520.000	245.690.520.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>			-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>			
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
D Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		24.569.052	24.569.052
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		24.569.052	24.569.052
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)			
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		24.569.052	24.569.052
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		24.569.052	24.569.052
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000	10.000
D Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		14.741.431.200	
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>		14.741.431.200	
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....			
E Các quỹ của doanh nghiệp:		3.355.279.351	569.137.076
- Quỹ đầu tư phát triển:		2.786.142.275	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		569.137.076	569.137.076
G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể			

VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Năm nay	Năm trước
	Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
	(Đ/giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		Năm nay	Năm trước
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
	+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
	+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
VI.28. Nguồn kinh phí		11.214.399.601	14.735.605.377
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)	11.214.399.601	14.735.605.377
VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a</i>	<i>Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>		
	- Từ 1 năm trở xuống		
	- Trên 1 năm đến 5 năm		
	- Trên 5 năm		
<i>b</i>	<i>Tài sản nhận giữ hộ</i>		
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
	- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
<i>c</i>	<i>Ngoại tệ các loại</i>		
<i>d</i>	<i>Kim khí quý, đá quý</i>		
<i>d</i>	<i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
<i>e</i>	<i>Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</i>		
VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.			
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD			
TM	Danh mục	Năm nay	Năm trước
VII.1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a</i>	<i>Doanh thu</i>	2.062.838.442.152	1.943.191.293.326
	- Doanh thu bán hàng	2.045.670.244.728	1.922.350.963.083
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.168.197.424	20.840.330.243
	- Doanh thu khác		
	Cộng	2.062.838.442.152	1.943.191.293.326

		Năm nay	Năm trước
b	Doanh thu đối với các bên liên quan		
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	1.862.962.484.983	812.671.062.731
	- Công ty kho vận Hòn Gai	175.315.805.547	1.109.679.900.352
	- Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phá	7.391.954.198	
	Cộng	2.045.670.244.728	1.922.350.963.083
c	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
VII.2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
	- Giảm giá hàng bán	-	
VII.3	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.896.621.087.540	1.758.998.000.247
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.127.516.172	22.404.062.743
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	165.755.653	1.485.558.617
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
	Cộng	1.914.914.359.365	1.782.887.621.607
VII.4	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền gửi	36.926.862	340.610.056
	- Lãi tiền cho vay		
	- Cổ tức lợi nhuận được chia		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.794.993.811	3.349.841.377
	Cộng	3.831.920.673	3.690.451.433
VII.5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	9.168.788.493	385.112.323
	+ Ngắn hạn	9.167.682.109	385.112.323
	+ Dài hạn	1.106.384	-
	- Chi phí tài chính khác	-	
	Cộng	9.168.788.493	385.112.323
VII.6	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	99.981.127	719.331.187
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		-
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	37.306.812	73.447.000
	- Các khoản khác	6.591.317.807	2.823.364.257
	+ Thu do bán phế liệu, Vật tư, PT miễn phí đi kèm	2.972.156.214	2.630.266.427
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	146.400.000	146.400.000
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	44.334.100	32.350.909
	+ Thu tiền bồi thường đến bù GPMB trạm xử lý nước thải GD2	3.198.992.000	
	+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	24.000.000	1.600.000
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	70.000.007	12.727.272
	+ Khác	135.435.486	19.649
	Cộng	6.728.605.746	3.616.142.444

VII.7	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt	-	-
	- Các khoản khác	1.547.141.183	1.188.191.617
	+ Bán vật tư, phế liệu	1.399.531.690	984.665.275
	+ Chậm nộp phí MT	6.911.337	155.571.250
	+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	1.575.429	12.249.092
	+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	32.400.000	32.400.000
	+ Khác	106.722.727	3.306.000
	Cộng	1.547.141.183	1.188.191.617
VII.8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Năm nay	Năm trước
	<i>a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
	- Chi phí nhân viên quản lý	33.260.169.359	32.462.212.012
	+ Tiền lương	27.148.005.627	26.307.550.850
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	4.232.478.332	4.058.142.724
	+ Tiền ăn ca	1.879.685.400	2.096.518.438
	- Chi phí năng lượng	958.100.652	1.016.784.500
	- Chi phí vật liệu quản lý	2.259.736.855	2.182.512.719
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.728.665.618	1.329.406.976
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.429.435.391	1.939.025.562
	- Thuế và lệ phí	57.281.766.000	73.052.336.000
	- Chi phí dự phòng	-	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	718.238.876	879.459.950
	- Chi phí khác bằng tiền	9.562.084.463	11.943.317.122
	Cộng	107.198.197.214	124.805.054.841

		Năm nay	Năm trước
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	- Chi phí nhân viên quản lý	2.781.967.668	7.343.498.358
	+ Tiền lương	2.270.061.365	5.973.301.323
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	342.666.399	897.879.197
	+ Tiền ăn ca	169.239.904	472.317.838
	- Chi phí năng lượng	-	-
	- Chi phí vật liệu bao bì	29.008.308	6.589.194
	- Chi phí dụng cụ đồ nghề	213.968.000	226.660.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	677.420.213	720.321.242
	- Chi phí bảo hành	-	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.148.666.429	1.061.603.475
	- Chi phí khác bằng tiền	685.362.011	889.968.260
	Cộng	5.536.392.629	10.248.640.529
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
	- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
	- Các khoản ghi giảm khác		
VII.9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a	Tổng số	2.190.592.187.883	1.950.195.354.796
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	357.999.211.270	350.911.888.632
	+ Nguyên liệu	202.505.591.817	210.975.246.794
	+ Nhiên liệu	124.662.808.678	109.537.559.138
	+ Động lực	30.830.810.775	30.399.082.700
	- Chi phí nhân công	234.956.464.587	234.283.650.764
	+ Tiền lương	193.525.862.400	192.747.720.874
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	29.108.138.187	28.956.977.890
	+ Ăn ca	12.322.464.000	12.578.952.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	73.153.252.202	76.647.434.376
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.052.529.900.817	852.784.635.119
	- Chi phí khác bằng tiền	471.953.359.007	435.567.745.905

		Năm nay	Năm trước
b	Sản xuất than		
	- Bán thành phẩm mua ngoài	2.190.592.187.883	1.950.195.354.796
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	357.999.211.270	350.911.888.632
	+ Nguyên liệu	202.505.591.817	210.975.246.794
	+ Nhiên liệu	124.662.808.678	109.537.559.138
	+ Động lực	30.830.810.775	30.399.082.700
	- Chi phí nhân công	234.956.464.587	234.283.650.764
	+ Tiền lương	193.525.862.400	192.747.720.874
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	29.108.138.187	28.956.977.890
	+ Ăn ca	12.322.464.000	12.578.952.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	73.153.252.202	76.647.434.376
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.052.529.900.817	852.784.635.119
	- Chi phí khác bằng tiền	471.953.359.007	435.567.745.905
c	Sản xuất điện		
d	Sản xuất khoáng sản		
e	Sản xuất vật liệu nổ		
f	Xây lắp		
g	Sản xuất vật liệu xây dựng		
h	Sản xuất cơ khí		
i	Sản xuất sản phẩm khác		
j	Kinh doanh dịch vụ		
VII.10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	6.989.803.291	6.267.877.326
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		366.579.139
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Cộng	6.989.803.291	6.634.456.465
VII.11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	139.907.162	-
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Cộng	139.907.162	-

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII.1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
	- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
VIII.2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Ngắn hạn	Dài hạn
VIII.3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	928.764.393.843	4.487.000.000
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	928.764.393.843	4.487.000.000
	- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
		Ngắn hạn	Dài hạn
VIII.4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	901.601.950.710	-
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	901.601.950.710	-
	- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		

IX Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận :
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác:

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh



Vũ Hồng Cẩm